

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26a ngày 06 tháng 01 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai)*

- ❖ Mã ngành đào tạo: 7340101
- ❖ Đơn vị thực hiện: Tổ bộ môn QTKD - Khoa Kinh tế

Đồng Nai, 2020

MỤC LỤC



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo	2
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	2
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	3
2.1 Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi - triết lý giáo dục của trường đại học đồng nai giai đoạn 2015-2020	3
2.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh.....	3
3. CHUẨN ĐẦU RA THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 07/2015/TT-BGDĐT NGÀY 16 THÁNG 04 NĂM 2015 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	4
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP.....	7
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.....	7
5.1. Thông tin tuyển sinh	7
5.2. Quy trình đào tạo	7
6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	8
6.1. Phương pháp bài giảng	8
6.2. Phương pháp thảo luận	9
6.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống	9
6.4. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm.....	10
6.5. Phương pháp kiến tập, thực tập thực tế	11
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ.....	12
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, MA TRẬN TƯƠNG ỨNG, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN	12
8.1. Cấu trúc chương trình	20
8.2. Nội dung chương trình.....	20
8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	44

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

Quản trị kinh doanh là một ngành học thuộc lĩnh vực Kinh tế - quản trị. Ngành này nghiên cứu quá trình quản lý một doanh nghiệp hoặc một tổ chức.

Ngành Quản trị kinh doanh sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để hiểu và tham gia vào thế giới kinh doanh hiện đại. Sau khi hoàn thành chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh, sinh viên sẽ có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, các chiến lược kinh doanh, hoạt động marketing, quản trị nguồn nhân lực, kế toán và một số kiến thức khác. Sinh viên cũng có đủ nền tảng để tiếp tục theo học các khóa học sau đại học hoặc tự học hỏi để đạt được sự thành công cao trong lĩnh vực nghề nghiệp.

Bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo còn hướng đến việc đào tạo người học có những kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, có phẩm chất đạo đức tốt và có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội; góp phần hình thành năng lực lao động có chất lượng cao, toàn diện đáp ứng cho nhu cầu xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Bảng 1: Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên Chương trình (tiếng Việt)	Cử nhân Quản trị kinh doanh
2	Tên Chương trình (tiếng Anh)	Business administration
3	Mã ngành đào tạo:	7340101
4	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Đồng Nai
5	Tên gọi văn bằng	Cử nhân Quản trị kinh doanh
6	Trình độ đào tạo:	Đại học
7	Hình thức đào tạo:	Chính quy tập trung
8	Thời gian đào tạo:	4 năm
9	Số tín chỉ tối thiểu	135
10	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
11	Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp PTTH
12	Thang điểm đánh giá	10
13	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1 Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi - triết lý giáo dục của trường đại học đồng nai giai đoạn 2015-2020

*** Sứ mạng**

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng mục đích phát triển toàn diện người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai.

*** Tầm nhìn**

Xây dựng nhà trường trở thành cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, uy tín chất lượng hàng đầu của tỉnh Đồng Nai và khu vực. Hướng tới các mục tiêu: Tập trung đội ngũ các chuyên gia giáo dục, cán bộ, giảng viên có trách nhiệm, trình độ cao; Nội dung chương trình đào tạo tiên tiến, có sự hợp tác quốc tế sâu rộng; Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Đồng Nai và cả nước.

*** Giá trị cốt lõi**

1. Chất lượng – hiệu quả
2. Đổi mới - Sáng tạo
3. Kế thừa – phát triển
4. Hợp tác – Hội nhập
5. Trách nhiệm – Công hiến

*** Triết lý giáo dục: Toàn diện – Khai phóng – Thực nghiệm**

2.2 Mục tiêu chiến lược của Khoa Kinh tế

Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ và năng lực đáp ứng nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy trong giai đoạn mới, tăng cường hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện và cơ hội học tập tốt nhất cho người học.

Nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học nhằm đáp ứng thị trường lao động trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát triển năng lực chuyên môn của người học đáp ứng qui định khung trình độ quốc gia Việt Nam và các chuẩn quốc tế.

2.3 Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh

2.3.1 Mục tiêu chung:

Là một trong những ngành học thuộc lĩnh vực Kinh tế, ngành Quản trị kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng nhuần nhuyễn như kiến thức về

hoạt động quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá), quản trị nhân sự, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị dự án.... Có khả năng giải quyết những vấn đề phát sinh thực tiễn trong công tác quản trị hoạt động kinh doanh của các bộ phận trong doanh nghiệp.

Mục tiêu là đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khoẻ tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về quản trị; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh, đưa ra quyết định trong các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức khác.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức:

- **PO1:** Có những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, quốc phòng - an ninh, chính sách pháp luật của nhà nước.;

- **PO2:** Có kiến thức về kinh tế, tài chính, hoạt động kinh doanh, xu hướng, nhu cầu tiêu dùng... để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế thị trường.

- **PO3:** Có kiến thức chuyên sâu về hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh doanh; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hoạt động quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường;

- **PO4:** Có khả năng nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động và sự phát triển của hoạt động kinh doanh, hoạt động sản xuất, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế.

Về kỹ năng:

- **PO5:** Có kỹ năng chuyên nghiệp trên tất cả các mặt hoạt động của lĩnh vực quản trị kinh doanh: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra đánh giá;

- **PO6:** Có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô;

- **PO7:** Có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày, kỹ năng ra quyết định ở cấp tác nghiệp, cấp chiến thuật và cấp chiến lược.

- **PO8:** Có kỹ năng ngoại ngữ, tin học đáp ứng được các yêu cầu công việc

Về thái độ:

- **PO9:** Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật nhà nước; có

tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Theo quy định tại thông tư số 07/2015/tt-bgdđt ngày 16 tháng 04 năm 2015 của bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo).

3.1. Kiến thức:

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp liên quan đến chuyên ngành. Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh sẽ đạt được các kiến thức ngành cụ thể như sau:

Khối kiến thức chung

- **PLO1** : Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, quốc phòng - an ninh, chính sách pháp luật của nhà nước.

- **PLO2**: Hiểu và áp dụng các khái niệm cụ thể có liên quan đến kinh tế, tài chính, công tác quản trị hoạt động kinh doanh để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế thị trường.

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

- **PLO3**: Hiểu và áp dụng kiến thức ngành về tài chính, kế toán, quản trị để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án trong lĩnh vực chuyên môn.

- **PLO4**: Vận dụng được các kiến thức về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát để tham mưu và điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả;

- **PLO5**: Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai, tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới về xu hướng phát triển kinh tế để có thể nắm bắt, ứng dụng những kiến thức được trang bị vào điều kiện ở Việt Nam.

3.2. Kỹ năng:

- **PLO6**: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể, viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn, ra các quyết định phù hợp, nhanh chóng, hiệu quả.

- **PLO7:** Có kỹ năng hoàn thành công việc từ đơn giản đến phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn ở những bối cảnh khác nhau liên quan lĩnh vực được đào tạo trong những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- **PLO8:** Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm trong giải quyết các công việc hàng ngày.

- **PLO9:** Có kỹ năng tin học đáp ứng được những yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết công việc và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong hoạt động kinh doanh;

- **PLO10:** Kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến lĩnh vực quản trị; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường;

3.2.3. Thái độ:

- **PLO11:** Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- **PLO12:** Có tinh thần làm việc tích cực, có trách nhiệm với công việc; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề liên quan đến hoạt động quản trị.

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)								
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9
PLO1	X								
PLO2		X				X			
PLO 3		X	X						
PLO 4			X	X					
PLO 5		X	X	X					
PLO 6					X	X	X		
PLO 7					X	X	X		

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)								
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9
PLO 8					X		X		X
PLO 9						X		X	X
PLO 10					X			X	X
PLO 11									X
PLO 12									X

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

- Cán bộ quản lý cấp trung, cấp cao tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; chủ các doanh nghiệp độc lập.

- Hành nghề tư vấn kinh doanh và làm dịch vụ quản lý (khi đủ điều kiện quy định) cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Có khả năng tự nghiên cứu và được bồi dưỡng tiếp để làm cán bộ quản lý tại các đơn vị hành chính sự nghiệp hoặc trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo.

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo.

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ khả năng học tập lên Sau đại học cùng ngành hoặc thuộc khối ngành đào tạo và những bậc học cao hơn của các ngành đào tạo khác.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh cả nước theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy. Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khoẻ để học tập và làm đầy đủ các thủ tục dự thi theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Quy trình đào tạo

5.2.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ thực tập tốt nghiệp. Cuối khóa, sinh viên viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên

đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường.

5.2.2. Công nhận tốt nghiệp:

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường về chuẩn đầu ra.

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

6.1. Phương pháp bài giảng

Phương pháp bài giảng là một phương pháp giảng dạy thường thấy nhất trong các trường đại học hiện nay. Nó dựa trên mô hình dạy học truyền thụ, nói một cách ngắn gọn: tri thức là một đối tượng có thể được chuyển từ người dạy sang người học. Với tất cả sự tiến bộ của hệ thống đào tạo và công nghệ máy tính, phương pháp bài giảng vẫn là một phương pháp chính được sử dụng rộng rãi trong giảng dạy và đào tạo ở các cấp học cao hơn. Phương pháp này hiệu quả và tiết kiệm, có thể giảng dạy cho một số lượng lớn học sinh, tài liệu có thể được biên soạn một cách có cấu trúc và giáo viên có thể kiểm soát tốt về thời gian và số lượng kiến thức truyền đạt.

Có rất nhiều các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy người học có thể chú trọng nhiều vào tài liệu bài giảng hơn là sách giáo khoa. Giảng bài không chỉ đơn giản là việc đứng trước lớp và đọc thuộc lòng những gì bạn biết. Bài giảng trên lớp là một hình thức giao tiếp đặc biệt trong đó giọng nói, cử chỉ, chuyên động, nét mặt và giao tiếp bằng mắt có thể bổ sung, giải thích hoặc làm giảm nội dung.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh: Giảng viên thực hiện trình bày, giải thích các nội dung trong bài học một cách trực tiếp, logic, chứa đựng kinh nghiệm về các nội dung có liên quan, đồng thời cũng truyền cảm hứng, kích thích tư duy để thảo luận cởi mở về bài học giúp người học hiểu và đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng. Đối với người học cần có sự nghiên cứu trước tài liệu và trong quá trình học cần nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

6.2. Phương pháp thảo luận

Thảo luận là một cuộc trao đổi ý kiến bằng lời nói giữa các thành viên trong nhóm hoặc giữa người dạy và người học. Để thảo luận hiệu quả, sinh viên nên có kiến thức và thông tin trước về chủ đề sẽ thảo luận. Tham gia thảo luận cho phép các thành viên tổng hợp các ý tưởng và kinh nghiệm từ nhóm, tham gia quá trình tích cực, việc học hiệu quả hơn nhớ lâu hơn, tránh học vẹt, mỗi người học đều đưa ra ý kiến của mình và phương pháp này kết hợp với phương pháp não công sẽ phát triển được tính sáng tạo của học sinh.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh: giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hoặc những chủ đề để người học tham gia thảo luận. Người học có thể tham gia chia sẻ, bổ sung ý kiến, thống nhất quan điểm trong một nhóm lớn hoặc chia thành từng nhóm nhỏ, giảng viên sẽ là người cung cấp những thông tin cơ bản về chủ đề, thực hiện điều phối và có những câu hỏi dẫn dắt vấn đề, trong quá trình thảo luận giảng viên sẽ tạo ra môi trường thư giãn để thúc đẩy quá trình thảo luận, khuyến khích các thành viên, các nhóm sử dụng phương pháp não công để kích thích đưa ra thật nhiều những ý kiến cho vấn đề, các ý kiến đưa ra đều sẽ được tôn trọng, lắng nghe và sau đó được người học tự đánh giá. Sau khi kết thúc cuộc thảo luận giảng viên sẽ thực hiện tổng kết lại kết quả của cuộc thảo luận rút ra kết luận cho vấn đề.

6.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống

Phương pháp nghiên cứu tình huống được phát triển chủ yếu trong bối cảnh kinh doanh và pháp luật, các sinh viên được trình bày với một bộ hồ sơ các tình huống dựa trên sự kiện thực tế hoặc một tình huống tưởng tượng và họ được yêu cầu: chỉ để chẩn đoán (các) vấn đề cụ thể; để chẩn đoán (các) vấn đề và cung cấp (các) giải pháp; hoặc đưa ra lý do & ý nghĩa của hành động sau khi cung cấp cả vấn đề & giải pháp.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh: giảng viên sẽ đưa ra các tình huống ngắn gọn, xúc tích, phản ánh các vấn đề thực tế và mở ra một số phản hồi trái ngược nhau. Người học sẽ được khuyến khích làm việc theo nhóm tìm cách xử lý tình huống qua đó từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu. Khi kết thúc tình huống các nhóm sẽ chuẩn bị một bản báo cáo bằng văn bản hoặc một bản trình bày chính thức về cách thức xử lý vụ việc, giảng viên và những người học khác sẽ cùng đánh giá, phản hồi và có những góp ý để hoàn thiện những cách thức xử lý đó. Phương pháp nghiên cứu tình

huống sẽ giúp người học hình thành thêm những kỹ năng giải quyết vấn đề hỗ trợ cho nghề nghiệp của họ sau này.

6.4. Phương pháp đóng vai

Dạy học bằng phương pháp đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Phương pháp này là phương pháp dạy học cơ bản và tốt nhất về kỹ năng giao tiếp, thái độ đối với công việc và con người. Đóng vai là phương pháp dạy học sinh động, chủ động, tạo điều kiện cho người học bộc lộ những ưu điểm để phát huy và những hạn chế để khắc phục. Qua đóng vai người học có thể ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này. Bên cạnh đó, thông qua việc đóng vai cũng giúp cho người học có thể hình dung được vai trò, trách nhiệm của các vị trí công việc, luyện tập cho họ năng lực giải quyết vấn đề theo các vị trí việc làm sao cho phù hợp khi đi làm sau này.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh: Giảng viên cho người học tham gia đóng vai để mô tả một lý thuyết quản trị, một tình huống thực tế trong kinh doanh, trong giao tiếp,... để người học có được sự trải nghiệm, thực hành thực tế từ đó phát huy tính sáng tạo của mình trong việc giải quyết các vấn đề và rèn luyện được tác phong, thái độ đúng mực, kỹ năng giao tiếp tốt trong công việc.

6.5. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm

Phương pháp giao bài tập là việc giảng viên giao các nhiệm vụ cho người học hoàn thành sau khi được tiếp nhận kiến thức trong bài giảng. Các bài tập, nhiệm vụ giúp người học tổ chức kiến thức, tiếp thu các dữ kiện và chuẩn bị tốt hơn cho các kỳ thi, cho các kỹ năng làm việc. Nó nhấn mạnh vào công việc của từng người học và phương pháp giúp ích cho cả quá trình dạy và học (Kochhar, 2000, tr.358).

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:

- **Bài tập cá nhân:** Giảng viên giao bài tập cho người học thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

- **Bài tập nhóm:** Giảng viên giao bài tập cho nhóm người học thực hiện và hoàn thành, các thành viên trong nhóm cùng làm việc với nhau để hoàn thành nhiệm vụ và kết

quả của hoạt động nhóm có thể được trình bày thông qua một bài báo cáo hoặc bài thuyết trình có sự theo dõi và đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

6.6. Phương pháp kiến tập, thực tập thực tế

“Kiến tập” là quá trình người học được tiếp cận những kiến thức đã học trong thực tế. Cụ thể, người học sẽ được tận mắt quan sát những nội dung trước đây chỉ là lý thuyết, tập làm quen và theo dõi cách xử lý những vấn đề đó trong những môi trường, tình huống cụ thể. Bên cạnh đó, khi trải qua quá trình kiến tập, rất nhiều kỹ năng mềm của người học sẽ được trau dồi và nâng cao hiệu quả.

“Thực tập” là hoạt động áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ tại cơ sở thực tế, qua đó củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

“Thực tập thực tế” là hoạt động có thể quan sát, kiến tập, thực hành hoặc làm việc thông qua việc tìm hiểu bằng các giác quan tổng thể để nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:

- **Kiến tập thực tế:** Nhà trường cùng Khoa tổ chức các buổi kiến tập, tham quan thực tế tại các doanh nghiệp, xưởng sản xuất,... giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong các lĩnh vực, ngành nghề đã được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- **Thực tập tốt nghiệp:** Sau khi hoàn thành một số môn học và tích lũy số tín chỉ theo yêu cầu, người học sẽ có một khoảng thời gian đi thực tập thực tế (cụ thể là 8 tuần) tại các doanh nghiệp để sinh viên có thể củng cố lại kiến thức, kỹ năng và tập làm quen với môi trường làm việc thực tế. Trong quá trình thực tập người học sẽ tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động của công ty nơi thực tập vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đưa ra, tích lũy kinh nghiệm làm việc sau này. Đồng thời, qua hoạt động này cũng đem lại cho người học cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp: thực tập tốt và được nhận vào làm chính thức.

Bảng 5. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

1. Bài giảng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2. Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Nghiên cứu tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4. Đóng vai	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5. Giao bài tập		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Kiến tập, thực tập						X	X	X	X	X	X	X

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được Khoa Kinh tế chia thành 2 nhóm chính là đánh giá quá trình (Process Assesement) và đánh giá kết thúc học phần (The Exam).

7.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá quá trình gồm: (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

a. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, người học cần tham gia thường xuyên các buổi học và có những đóng góp trong toàn bộ khóa học nhằm phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần.

b. Đánh giá bài tập

Trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp, người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học thông qua hình thức làm bài cá nhân hoặc làm bài nhóm.

c. Đánh giá thuyết trình

Đề giúp người học vừa tiếp nhận được kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp..., ở một số học phần người học được yêu cầu làm việc theo nhóm, giải quyết các tình huống, vấn đề liên quan đến bài học và thuyết trình kết quả của nhóm trước lớp.

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Đánh giá này nhằm đưa ra kết luận, đánh giá về sự tiến bộ của người học, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá kết thúc học phần gồm: đánh giá kiểm tra viết, đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan, đánh giá thực hành, đánh giá thực tập tại doanh nghiệp, đánh giá khóa luận.

a. Đánh giá kiểm tra viết

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu làm bài tập, trả lời câu hỏi hoặc trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến kiến thức học phần. Bài kiểm tra viết được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

b. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho số câu hỏi nhất định dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

c. Đánh giá thực hành

Đối với một số môn học đặc thù liên quan đến thực hành nghề nghiệp, người học được yêu cầu thực hành những nội dung cụ thể về những vấn đề liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

d. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo về những nội dung thực tế thực tập tại doanh nghiệp. Báo cáo được đánh giá cả về nội dung và hình thức trình bày.

e. Đánh giá khóa luận

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề liên quan mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

Bảng 6. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

PP kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

I	Đánh giá quá trình												
1	Đánh giá chuyên cần											X	X
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình	X		X				X				X	
II	Đánh giá kết thúc học phần												
1	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
2	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan					X	X				X	X	X
3	Đánh giá thực hành										X	X	X
4	Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp								X	X	X	X	X
5	Đánh giá kết luận					X		X	X	X	X	X	X

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

7.2.2. Đánh giá bài tập

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định.	Không nộp bài tập
Trình bày bài	30%	Trình bày đẹp, đầy	Trình bày đẹp, đầy	Trình bày đúng quy	Trình bày lộn xộn,	Không có bài tập.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
tập		đủ, đúng quy cách; logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích, đầy đủ.	cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ).	không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	
Nội dung bài tập	50%	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	Không có bài tập.

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nội dung báo cáo	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10%	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Thuyết trình	10%	Phân trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phân trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phân trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phân trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phân trình bày không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.

7.2.4. Đánh giá kiểm tra viết

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

7.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

7.2.6. Đánh giá thực hành

<i>Tiêu chí</i>	<i>Trọng</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>
-----------------	--------------	----------------------------------

<i>đánh giá</i>	<i>số (%)</i>	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Chuyên cần	10%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Chuẩn bị lý thuyết rất tốt, có hệ thống.	Chuẩn bị lý thuyết tốt.	Chuẩn bị lý thuyết tương đối tốt	Chuẩn bị lý thuyết chưa tốt.	Không chuẩn bị lý thuyết
Thao tác thực hành, xử lý số liệu	50%	Thao tác thực hành, xử lý số liệu rất tốt, rất nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu tốt, nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu tương đối tốt, nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu chưa tốt, còn chậm.	Không thực hành.
Kết quả thực hành	20%	Kết quả thực hành chính xác, đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, đúng theo yêu cầu	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu.	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu nhưng còn một số sai sót.	Kết quả thực hành chưa đúng theo yêu cầu.	Không có kết quả thực hành.

7.2.7. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Chấp hành nội quy đơn vị	10%	Chấp hành rất tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tương đối tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành chưa tốt nội quy đơn vị, một số nội quy chưa chấp hành.	Không chấp hành nội quy đơn vị.
Thái độ làm việc	10%	Thái độ làm việc rất tốt.	Thái độ làm việc tốt.	Thái độ làm việc tương đối tốt.	Thái độ làm việc chưa tốt, đôi lúc chưa tập trung cho công việc.	Thái độ làm việc không tốt.
		Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp rất	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tốt,	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp	Không có ý thức học hỏi, trao đổi chuyên

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Ý thức học hỏi	10%	tốt, tích cực nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	có sự nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	tương đối tốt, còn hạn chế trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	chưa tốt, rất ít khi trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.
Tinh thần đồng đội	10%	Tích cực hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Luôn hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, ít ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Không hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp.
Kiến thức, kỹ năng thu nhận	60%	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập rất tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tương đối tốt, còn một số sai sót.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập chưa tốt, còn nhiều sai sót.	Không thu nhận được kiến thức, kỹ năng trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

7.2.8. Đánh giá khóa luận

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nội dung	50%	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng có phần không hợp lý;	Không có nội dung hoặc nội dung trình bày không đúng yêu cầu.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
khóa luận		quả tính toán chính xác; phân tích, giải thích thuyết phục.	quả tính toán chính xác nhưng phân tích, giải thích chưa cụ thể, thuyết phục.	quả tính toán có chỗ chưa chính xác; phân tích, giải thích chưa cụ thể, thuyết phục.	kết quả tính toán còn nhiều sai sót; giải thích chưa thuyết phục.	
Hình thức khóa luận	10%	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Trình bày đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi nhỏ về trình bày như chính tả, kích cỡ...	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp.
Bảo vệ khóa luận	10%	Giao tiếp, trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tương đối tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; có chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ chưa thích hợp.
Trả lời câu hỏi	30%	Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, súc tích; liên quan trực tiếp đến câu hỏi; lập luận, phân tích	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích khá thuyết phục.	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng chưa thực sự ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi; lập luận,	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, còn dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không hợp lý.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
		rất thuyết phục.		phân tích có phần không thuyết phục.	thuyết phục.	

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, MA TRẬN TƯƠNG ỨNG, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

8.1. Cấu trúc chương trình

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **135 tín chỉ** (chưa tính phần nội dung Giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất).
- Khối kiến thức giáo dục đại cương : **32 tín chỉ**
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **90 tín chỉ**, trong đó:
 - + Kiến thức cơ sở ngành: 49 tín chỉ
 - + Kiến thức chuyên ngành: 41 tín chỉ
 - + Thực tập tốt nghiệp: 8 tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế) : 5 tín chỉ

8.2. Nội dung chương trình

Trên cơ sở triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo và cấu trúc chương trình Bộ môn Quản trị kinh doanh Khoa Kinh Tế đã xây dựng nội dung chương trình đào tạo có điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo hướng theo yêu cầu thực tiễn và bổ sung thêm phần kỹ năng cho người học. Nội dung chương trình được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1. Nội dung chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
I.	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		31	465				
1	Triết học Mác-Lênin	Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.						
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		sản Việt Nam.						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.	2	30	30		60	Bắt buộc
5	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.						
6	Tin học đại cương	Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành tin học văn phòng như làm việc với máy tính trên hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản , thao tác trên bảng tính điện tử, tạo trình chiếu cũng như kiến thức về internet. Giúp sinh viên sử dụng môi trường làm việc năng động sau này	2	30	25	50		Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
7	Tiếng anh 1	Nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh. Sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình	2	30	30	15	90	Bắt buộc
8	Tiếng anh 2	Nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh. Sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình trên nền tảng kiến thức của môn Tiếng Anh 1	2	30	30	15	90	Bắt buộc
9	Tiếng anh 3	Nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh. Sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình trên nền tảng kiến thức của môn Tiếng Anh 2	3	45	45	15	90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
10	Toán kinh tế 1	Cung cấp những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích cổ điển. Học xong học phần, sinh viên có một cách nhìn hệ thống về ma trận, hệ phương trình tuyến tính; Phép tính vi phân và tích phân; Phương pháp để giải phương trình vi phân.	3	45	45		90	Bắt buộc
11	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Trang bị những kiến thức cơ bản để sinh viên tính được xác suất của một số bài toán thực tế, ứng dụng thống kê vào các bài toán thực tiễn, biết giải các bài toán kiểm định giả thiết.	3	45	45		90	Bắt buộc
12	Pháp luật đại cương	Giải thích được các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản được đưa vào trong Chương trình, các vấn đề mới về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Trình bày được những nội dung cơ bản trong các	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		bài học, biết liên hệ thực tiễn và ứng dụng kiến thức đã học vào trong học tập, công tác và trong đời sống;						
13	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	Phân biệt được các loại văn bản: văn bản pháp qui, văn bản hành chính, văn bản hợp đồng. Xác định được hình thức, nội dung và quy trình soạn thảo văn bản	2	30	30		60	Bắt buộc
14	Tâm lý học đại cương	Cung cấp những kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lý người theo quan điểm khoa học. Hiểu rõ cơ sở hình thành các hiện tượng tâm lý người. Nắm được các hiện tượng tâm lý của con người; các phẩm chất và các thuộc tính tâm lý trong cấu trúc nhân cách.	2	30	30		60	Bắt buộc
15	Giáo dục thể chất	Giáo dục cho sinh viên những hiểu biết và những kỹ năng cần thiết về thể dục thể thao, trên cơ sở phát triển thể lực toàn diện và củng cố sức khỏe						Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
16	Giáo dục quốc phòng	Có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân; đấu tranh, phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới						Bắt buộc
II.	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		44	660				
17	Kinh tế vi mô	Giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các qui luật kinh tế cơ bản như qui luật cung cầu, qui luật cạnh tranh.	3	45	45		90	Bắt buộc
18	Kinh tế vĩ mô	Giới thiệu cho người học các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế, từ những khái niệm về	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, những yếu tố tác động đến nền kinh tế của một quốc gia và từ đó hiểu rõ các chính sách điều tiết nền kinh tế của Nhà nước						
19	Quản trị học	Giới thiệu các chức năng chính về quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát; một số vấn đề như quản lý thay đổi, quản lý xung đột và nguy cơ; các biện pháp cứu nguy trong quản trị	3	45	45		90	Bắt buộc
20	Tài chính căn bản	Giới thiệu các kiến thức cơ bản về bản chất và nguyên lý tính toán trong các nghiệp vụ tài chính, vận dụng các kiến thức đó để xây dựng các bài toán tài chính trong những hoàn cảnh riêng với môi trường và các điều kiện khác nhau.	2	30	30		60	Bắt buộc
21	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về qui hoạch tuyến tính, biết giải	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		các dạng bài toán QHTT bằng phương pháp đơn hình hoặc đơn hình mở rộng, nắm bắt khái niệm về bài toán đối ngẫu. Giúp cho sinh viên có kỹ năng xây dựng mô hình toán cho các bài toán thực tế như: bài toán vốn đầu tư, bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán vận tải.						
22	Marketing căn bản	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Marketing, sự vận dụng chúng vào thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp như: hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và thị trường các doanh nghiệp; nhận định nhu cầu khách hàng; phương pháp luận nghiên cứu marketing và nguyên lý ứng xử của doanh nghiệp với thị trường	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
23	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên biết thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu cũng như dự đoán được xu hướng phát triển của hiện tượng trong tương lai	3	45	45		90	Bắt buộc
24	Nguyên lý kế toán	Cung cấp cho sinh viên các ngành kinh tế như kế toán, Tài chính Ngân hàng, quản trị kinh doanh những khái niệm, vấn đề cơ bản về kế toán, trang bị nền tảng kiến thức kế toán để học tập nghiên cứu những môn kế toán nâng cao về sau	3	45	45		90	Bắt buộc
25	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, tổng quan về tài chính-Tiền tệ và những nội dung chủ yếu của các hoạt động tài chính - Tiền tệ trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.	3	45	45		90	Bắt buộc
26	Luật Kinh tế	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật thực định về hầu hết	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		những vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh, như về chủ thể kinh doanh, về hợp đồng, về cơ chế giải quyết tranh chấp và về vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh						
27	Thuế	Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm vững những kiến thức cơ bản về thuế và kỹ năng tính toán số tiền thuế phải nộp ngân sách của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành	3	45	30		90	Bắt buộc
28	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	Học phần này nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng tiếng Anh để giao tiếp, làm việc trong nhiều tình huống khác nhau liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành.	3	45	45		90	Bắt buộc
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Môn học Phương pháp nghiên cứu giúp người học hiểu rõ, phân tích và đánh giá	2	30	30		60	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		những vấn đề cần nghiên cứu một cách khoa học.						
30	Kinh tế quốc tế	Môn Kinh tế quốc tế trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế học quốc tế, bao gồm lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng kiến thức của môn học này để tiếp tục học các môn học khác như: kinh tế đối ngoại, kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, thanh toán quốc tế.	3	45	45		90	Bắt buộc
31	Tài chính doanh nghiệp	Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên phải nắm được cơ sở lý thuyết về Tài chính doanh nghiệp, các lý thuyết về cấu trúc nguồn vốn và mô hình định giá tài sản vốn; biết phân tích và ra quyết định đầu tư quyết định tài trợ và quyết định phân phối thu nhập của doanh nghiệp	4	60	60		120	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
32	Kế toán quản trị	Giúp sinh viên lập được dự toán tổng hợp cho một doanh nghiệp; kiểm soát chi phí sản xuất thông qua phân tích chênh lệch. Sử dụng được các công cụ của kế toán quản trị để thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin cho các nhà quản trị nội bộ doanh nghiệp để ra các quyết định liên quan đến đánh giá thành quả của các bộ phận; đánh giá thành quả quản lý của các nhà quản lý bộ phận; lựa chọn các phương án kinh doanh; xác định giá bán của sản phẩm mới; xác định giá trị của các dịch vụ.	4	60	60		120	Bắt buộc
33	Kinh tế lượng	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng, kỹ năng sử dụng phần mềm Eview, có khả năng xây dựng các mô hình kinh tế để từ đó đưa ra các dự báo.	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		53	795				
	a. Các học phần bắt buộc		39	585				Bắt buộc
34	Marketing dịch vụ	Môn học Marketing dịch vụ cung cấp cho sinh viên nhận biết bản chất của Marketing dịch vụ, phương pháp xây dựng chiến lược Marketing hỗn hợp dịch vụ (7P: Products, Place, Promotion, Prices, People, Process, Provision of customer service).	3	45	45		90	Bắt buộc
35	Quản trị doanh nghiệp*	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, xây dựng và tổ chức thực hiện việc quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp. Sinh viên áp dụng trong việc tạo lập, lựa chọn loại hình pháp lý và tổ chức vận hành doanh nghiệp.	3	45	45		90	Bắt buộc
36	Quản trị rủi ro	Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp giữ các hoạt	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		động ổn định, chủ động hơn và tránh được nhiều thiệt hại nhờ đã dự kiến trước. Môn học này trình bày chi tiết các bước trong quy trình quản trị rủi ro: từ nhận dạng, đo lường, đến kiểm soát và tài trợ nếu thiệt hại xảy ra. Các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro.						
37	Quản trị chiến lược	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng về quản trị chiến lược kinh doanh hiện đại áp dụng với tất cả các loại hình DN, từ đó tạo lập cho người học tư duy chiến lược trong mối quan hệ tương thích với môi trường kinh doanh thường xuyên thay đổi.	2	30	30		60	Bắt buộc
38	Quản trị sản xuất	Nội dung học phần Quản trị sản xuất bao gồm các vấn đề liên quan đến quá trình tổ	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		chức thực hiện sản xuất. Cụ thể là liên quan đến vấn đề hoạch định, tổ chức triển khai hoạt động sản xuất, dịch vụ. Trong đó tập trung vào việc quản trị hàng tồn kho, hoạch định nhu cầu vật tư, điều độ tác nghiệp, quản trị chất lượng, bố trí mặt bằng....						
39	Quản trị tài chính	Giới thiệu cho sinh viên hiểu những khái niệm cơ bản về giá trị tiền tệ theo thời gian, mô hình tài chính, thuế tài chính, các loại đòn bẩy, sáp nhập và thâu tóm công ty	3	45	45		90	Bắt buộc
40	Quản trị Marketing	Môn học đi sâu vào kiến thức chuyên ngành quản trị marketing, các phương pháp hoạch định, phân tích thị trường, hành vi của người tiêu dùng và hành vi tiêu dùng của tổ chức, tìm kiếm các cơ hội kinh doanh. Qua đó vận dụng các	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		kiến thức đã học để hoạch định chiến lược marketing hỗn hợp nhằm giúp công ty tăng cường lợi thế cạnh tranh trên thương trường.						
41	Quản trị chất lượng	Học phần Quản Trị chất lượng bao gồm các vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động nâng cao chất lượng sản phẩm. Nội dung của học phần đề cập đến hệ thống quản lý chất lượng toàn diện QTM, hệ thống tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc tế ISO 9000, ISO 9001:2000.	3	45	45		90	Bắt buộc
42	Quản trị dự án	Quản trị dự án là một quá trình hoạch định, tổ chức và quản lý các công việc và tài nguyên nhằm thỏa mãn các mục tiêu đã định sẵn với những hạn chế về thời gian, tài nguyên và chi phí. Sau khi đã lựa chọn được dự án thích hợp, việc làm tiếp theo là thiết kế mô hình thực	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		hiện, tìm chọn một giám đốc thích hợp, xây dựng và phát triển đội ngũ dự án.						
43	Hệ thống thông tin quản lý	Học phần này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về hệ thống thông tin quản lý như một trong các bộ phận chức năng quan trọng nhất tạo nên sự thành công của mọi tổ chức kinh tế xã hội hiện đại. Học phần trình bày cách thức sử dụng và tái tổ chức thông tin để khai thác hệ thống một cách có hiệu quả nhằm góp phần tạo ra những hàng hóa và dịch vụ có chất lượng cao và dành được lợi thế cạnh tranh.	3	45	45		90	Bắt buộc
44	Nghiệp vụ ngoại thương	Môn nghiệp vụ ngoại thương là môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức về lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, giúp sinh viên nắm vững các kỹ năng về giao dịch, đàm phán, soạn thảo,	3	45	45		90	Bắt buộc

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		kí kết, và tổ chức thực hiện hợp đồng kinh doanh xuất nhập khẩu ở các doanh nghiệp có hoạt động mua bán với thương nhân nước ngoài.						
45	Thị trường chứng khoán	Nội dung cơ bản của Học phần này là nghiên cứu chủ yếu vào thị trường chứng khoán, các kỹ thuật phân tích và đầu tư chứng khoán. Thông qua đó, sinh viên sẽ có kiến thức nắm bắt được tình hình hoạt động của thị trường chứng khoán ở Việt Nam	2	30	30		60	Bắt buộc
b. Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)			6/15					Tự chọn
46a	Phân tích hoạt động kinh doanh	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc đánh giá quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có kỹ năng đưa ra các biện pháp phục vụ cho công tác quản lý và ngăn ngừa các rủi ro trong kinh	3	45	45		90	Tự chọn

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		doanh						
46b	Quản trị ngân hàng thương mại	Cung cấp cho sinh viên: Kiến thức nhận biết các kỹ thuật quản trị vốn tự có, tài sản nợ, tài sản có,...Thực hiện công việc quản trị ở các phòng ban trong ngân hàng.	3	45	45		90	Tự chọn
47a	Thẩm định dự án đầu tư	Sinh viên có đầy đủ kiến thức cơ bản về dự án đầu tư và quy trình thực hiện thẩm định dự án đầu tư. Có kỹ năng tính toán các chỉ số tài chính liên quan để đánh giá hiệu quả của dự án và lựa chọn đầu tư	3	45	45		90	Tự chọn
47b	Thương mại điện tử	Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử: lợi ích, nền tảng, các mô hình, các hình thức ứng dụng, cơ sở hạ tầng để phát triển thương mại điện tử, thanh toán điện tử, an toàn trong giao dịch thương mại điện tử, xây dựng giải pháp thương mại điện	2	30	30		90	Tự chọn

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		từ cho doanh nghiệp...						
47c	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	Người học nắm được nội dung các nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại. Tính toán và giải quyết các nghiệp vụ phát sinh ở Ngân hàng thương mại.	3	45	45		90	Tự chọn
	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	Quá trình thực tập nhằm mục đích giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng thực tế về hoạt động quản trị kinh doanh tại đơn vị trên cơ sở lý thuyết đã được học tại trường. Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên phải viết báo cáo thực tập để thể hiện sự hiểu biết của mình qua quá trình thực tập	8	Thực tập tại đơn vị trong 8 tuần				Bắt buộc
	KHÓA LUẬN HOẶC CÁC HỌC PHẦN THAY THẾ		5	75				Bắt buộc
	Khóa luận	Tạo điều kiện cho sinh viên có điều kiện và	5	75			150	Tự chọn

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		<p>ơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học.</p> <p>Cụ thể như sau: Giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo; Rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo.</p>						
Các học phần thay thế								
48	Quản trị nhân sự	<p>Môn học giới thiệu các chức năng quản trị nhân sự nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong doanh nghiệp hiệu quả, bao gồm bốn lĩnh vực chủ yếu: hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển chọn, đào tạo và phát triển, và duy trì –</p>	3	45	45		90	Tự chọn

ST T	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		quản lý. Bên cạnh đó, sinh viên được trao dồi các kỹ năng quản lý như phân tích công việc, đánh giá kết quả làm việc, phỏng vấn ứng viên... Hoàn tất môn học, sinh viên sẽ có đủ khả năng dự đoán và giải quyết các vấn đề liên quan đến sử dụng lao động trong một tổ chức.						
49	Thống kê Doanh nghiệp	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê trong doanh nghiệp sản xuất, các phương pháp thống kê. Thống kê nghiên cứu Kết quả sản xuất các ngành sản xuất vật chất, Doanh thu, Tình hình sử dụng lao động, quỹ lương, Tài sản, Vốn, Nguyên vật liệu, Chi phí sản xuất	2	30	30		60	Tự chọn
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			135	2.025				

(*) Không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Trên cơ sở nội dung các môn học, các học phần tiên quyết, đặc điểm cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và quy định về học chế tín chỉ, kế hoạch giảng dạy chương trình đào

tạo ngành Quản trị kinh doanh dự kiến được phân bổ theo trình tự thời gian cho từng học kỳ năm học như sau:

Bảng 2. Bảng kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG	32								
1	Triết học Mác – Lênin	3		3						
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			2					
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2			
5	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	2						2		
6	Tin học đại cương	2	2							
7	Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 1)	2	2							
8	Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 2)	2		2						
9	Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 3)	3			3					
10	Toán cao cấp	3	3							
11	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
12	Pháp luật đại cương	2	2							
13	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	2							
14	Tâm lý học đại cương	2	2							
15	Giáo dục thể chất*									
16	Giáo dục quốc phòng*									
II	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	49								
17	Kinh tế vi mô	3		3						
18	Kinh tế vĩ mô	3			3					
19	Quản trị học	3				3				
20	Tài chính căn bản	2				2				
21	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2		2						
22	Marketing căn bản	3		3						

23	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3				
24	Nguyên lý kế toán	3			3				
25	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	3				3			
26	Luật kinh tế	2		2					
27	Thuế	3			3				
28	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	3							3
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2						2	
30	Kinh tế quốc tế	3				3			
31	Tài chính doanh nghiệp	4					4		
32	Kế toán quản trị	4					4		
33	Kinh tế lượng	3				3			
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	41							
	a. Các học phần bắt buộc								
34	Marketing dịch vụ	3				3			
35	Quản trị doanh nghiệp	3					3		
36	Quản trị rủi ro	3						3	
37	Quản trị chiến lược	3						3	
38	Quản trị sản xuất	3						3	
39	Quản trị tài chính	3							3
40	Quản trị Marketing	3							3
41	Quản trị chất lượng	3							3
42	Quản trị dự án	3							3
43	Hệ thống thông tin quản lý	3							3
44	Nghiệp vụ ngoại thương	3						3	
45	Thị trường chứng khoán	2						2	
	b. Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)	6							6
46	Phân tích hoạt động kinh doanh	3							
	Quản trị ngân hàng thương mại	3							

	Thẩm định dự án đầu tư	3							
47	Thương mại điện tử	3							
	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	3							
IV	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	8							8
V	KHÓA LUẬN (hoặc các học phần thay thế)	5							5
	Các học phần thay thế								
48	Quản trị nhân sự	3							
49	Thống kê Doanh nghiệp	2							
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (*)	135	13	18	17	19	18	19	18

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Le Kieu Thy
 Le Kieu Thy

P. TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Thế Khang
 TS. Nguyễn Thế Khang

KT. HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Khanh

 PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TS. Phạm Văn Khanh